



Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

Từ chính sách đến thực tiễn

Phạm Thu Thủy
Karen Bennett
Vũ Tấn Phương
Jake Brunner
Lê Ngọc Dũng
Nguyễn Đình Tiến



Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

Từ chính sách đến thực tiễn

Phạm Thu Thủy

Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế

Karen Bennett

Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ

Vũ Tấn Phương

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Jake Brunner

Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế

Lê Ngọc Dũng

Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế

Nguyễn Đình Tiến

Trung Tâm Sinh Thái Nông nghiệp - Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Báo cáo chuyên đề 98

© 2013 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

Nội dung trong ấn phẩm này được cấp phép bởi giấy phép Creative Commons dưới hình thức Ghi công - Phi thương mại - Không có tác phẩm phái sinh.

ISBN 978-602-1504-25-3

Phạm TT, Bennett K, Vũ TP, Brunner J, Lê ND và Nguyễn ĐT. 2013. *Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn*. Báo cáo chuyên đề 98. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ảnh chụp bởi Karen Bennett/Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ.
Sử dụng đất tại Sơn La, Việt Nam.

CIFOR
Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia

T +62 (251) 8622-622
F +62 (251) 8622-100
E cifor@cgiar.org

cifor.org

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR.
Xin xem danh sách các nhà tài trợ tại: <https://cgiarfund.org/FundDonors>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

Mục lục

Các từ viết tắt	v
Lời cảm ơn	vi
Tóm tắt tổng quan	vii
1 Giới thiệu	1
2 Khung phân tích và phương pháp	3
2.1 Khung phân tích	3
2.2 Quá trình và phương pháp nghiên cứu	4
3 Tổng quan về PFES tại Việt Nam	7
3.1 Tiến trình phát triển của PES và PFES	7
3.2 Cơ cấu thể chế cho PFES	10
3.3 Các thành tựu chính của PFES tại Việt Nam	11
3.4 Các thách thức chính đối với PFES ở Việt Nam	13
4 Phân tích các nghiên cứu điển hình cho từng loại dịch vụ môi trường rừng	15
4.1 Phòng hộ đầu nguồn	15
4.2 Vẻ đẹp cảnh quan và đa dạng sinh học	25
4.3 Bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên cho nuôi trồng thủy sản	32
5 Thảo luận: Từ lý thuyết tới thực tiễn	46
5.1 PES hay chỉ giống như PES	46
5.2 Khoảng trống về thể chế	47
5.3 “Kết hợp” chi trả dịch vụ môi trường?	48
5.4 Người mua và người cung cấp: bản chất, mối quan hệ và các khái niệm	48
5.5 Liệu lợi ích từ dịch vụ môi trường có rõ ràng và dễ thấy?	50
5.6 Việc soạn thảo, triển khai và giám sát hợp đồng PFES liệu có dễ dàng?	52
5.7 Các tác động xã hội của PFES liệu có rõ ràng?	53
5.8 Liệu có một định chế quản lý tài chính và cơ chế chia sẻ lợi ích, với một hệ thống đánh giá và giám sát đủ khả năng giải quyết các thắc mắc và phản hồi?	54
6 Khuyến nghị chính sách	56
6.1 Các phương pháp tiếp cận đa ngành và đa chiều sẽ xóa bỏ các khoảng trống về thể chế chính	56
6.2 Các phương án thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá có hiệu quả	58
6.3 Mở rộng định nghĩa về PFES	61
7 Kết luận	63
8 Tài liệu tham khảo	65
Phụ lục	70
1 Danh sách các văn bản pháp lý liên quan đến PFES	70
2 Các bài học từ các dự án thí điểm PES tại Việt Nam	72
3 Khung hệ thống giám sát và đánh giá PFES tại Việt Nam	75

Danh mục bảng, biểu đồ và hộp

Bảng

1	Số lượng người tham gia phỏng vấn theo nhóm đối tượng	5
2	Các dự án thí điểm PES ở Việt Nam từ 2002-2012	8
3	Doanh thu PFES từ các đối tượng chi trả 2009–2012	13
4	Vận hành Quỹ BVPTR ở trung ương và các cấp tỉnh	14
5	Doanh thu dự kiến từ PFES do các nhà máy thủy điện chi trả, 2013	16
6	Mức chi trả cho một héc ta rừng tại các lưu vực ở tỉnh Lâm Đồng 2012	18
7	Tiền chi trả cho các chủ rừng tại Sơn La và Lâm Đồng 2011–2012	18
8	Tiêu chí và các chỉ số sử dụng cho giám sát và đánh giá cơ chế PFES quy định trong Thông tư 20.	21
9	Quá trình giám sát chi trả PFES đối với các chủ rừng	24
10	Thí điểm cơ chế PFES cho dịch vụ vẻ đẹp cảnh quan tại Việt Nam	27
11	Gợi ý phương thức phát triển cơ chế PFES cho ngành du lịch	29
12	Lựa chọn chính sách PFES cho nuôi trồng thủy sản	33
13	Đánh giá các lựa chọn chính sách của PFES cho rừng ngập mặn và rừng trên đất liền	36
14	Tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của các lựa chọn chính sách được đề xuất đối với rừng ngập mặn và rừng trên đất liền	39
15	Các câu hỏi đánh giá quan trọng sử dụng trong giám sát và đánh giá PFES	60

Biểu đồ

1	Khung phân tích	3
2	Phương pháp nghiên cứu	5
3	Sơ đồ vị trí các tỉnh nghiên cứu điểm tại Việt Nam	6
4	Thiết kế khung thể chế cho chính sách PFES và mối quan hệ giữa các bên liên quan, quy định tại Nghị định 99	10
5	Quy trình phân bổ tiền chi trả PFES	12
6	Quá trình kiểm tra và nghiệm thu	21
7	Cơ cấu thể chế về chi trả dịch vụ vẻ đẹp cảnh quan	27
8	Lý thuyết về chu kỳ phát triển ở các khu du lịch	29
9	Khung tổng quan để lồng ghép công tác giám sát và đánh giá vào PFES	58
10	Các hành động chính trong PFES và hệ thống giám sát và đánh giá	59

Hộp

1	Quyền của người cung cấp dịch vụ môi trường theo quy định và trên thực tiễn	25
2	Ví dụ về việc thu phí tại các công ty du lịch tại Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	27
3	Phương thức thu phí ở các khu bảo tồn và vườn quốc gia	31

Các từ viết tắt

3Es	Hiệu quả, hiệu ích và công bằng
AR-CDM	Trồng rừng và tái trồng rừng theo cơ chế phát triển sạch
CPC	Ủy ban nhân dân xã
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DoNRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
EVN	Tập đoàn điện lực Việt Nam
ES	Dịch vụ môi trường
FPDF	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (cấp tỉnh)
FIPI	Viện Điều tra Quy hoạch Rừng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PES	Chi trả dịch vụ môi trường (nghĩa rộng)
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng (tại Việt Nam)
PPC	Ủy ban nhân dân tỉnh
PRA	Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
USAID	Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp

Lời cảm ơn

Báo cáo này được hoàn thành với sự hỗ trợ và đóng góp của rất nhiều người.

Báo cáo này là một phần của hợp phần chính sách trong Dự án Nghiên cứu So sánh Toàn cầu về REDD+ (<http://www.forestsclimatechange.org/global-comparative-study-on-redd.html>), do bà Maria Brockhaus đứng đầu. Hợp phần nghiên cứu này sử dụng các phương pháp và hướng dẫn được thiết kế bởi bà Maria Brockhaus, bà Monica Di Gregorio và bà Sheila Wertz-Kanounnikoff. Nhiều chuyên gia đã đóng góp vào nghiên cứu điểm tại Việt Nam, bao gồm các công việc phân tích truyền thông, phân tích mạng lưới chính sách, bối cảnh quốc gia và hỗ trợ phân tích dữ liệu. Các dữ liệu được thu thập và phân tích bởi nhiều nhóm chuyên gia khác nhau, dưới sự điều phối của Trưởng nhóm nghiên cứu điểm quốc gia (bà Phạm Thu Thủy). Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới ông Nguyễn Tuấn Việt và bà Bùi Thị Minh Nguyệt đã thu thập và nhập số liệu.

Chúng tôi cũng xin trân trọng gửi lời cảm ơn đặc biệt tới Phó giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Bá Ngải và ông Phạm Hồng Lượng (Quý Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về sự giúp đỡ nhiệt tình và các định hướng xuyên suốt trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự hỗ trợ hiệu quả của ông Lương Thái Hùng và ông Lê Mạnh Thắng (Quý Bảo vệ và phát triển Rừng Sơn La), ông Võ Đình Thọ, ông Võ Minh Thâm, ông Trần Văn Kế và ông Phạm Văn An (Quý Bảo vệ và phát triển Rừng Lâm Đồng), ông Nguyễn Việt Cách (Vườn quốc gia Xuân Thủy) và ông Vũ Quốc Anh (tổ chức Oxfam Hong Kong) trong các chuyến đi thực địa tại các tỉnh Lâm Đồng, Sơn La, Nam Định và Đắk Nông.

Báo cáo của chúng tôi cũng nhận được rất nhiều đóng góp đáng quý từ ông Patrick Smith (Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam), ông Barry Flaming (Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Châu Á), bà Rosario Calderon và ông Trần Chính Khương (Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam), ông Peter Kanowski, ông

Terry Sunderland, bà Cecilia Luttrell (Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế) và bà Darcy Nelson (Cơ quan Lâm nghiệp Hoa Kỳ) cùng nhiều chuyên gia khác.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới bà Akiko Inoguchi (tổ chức Nông lương Liên hợp quốc tại Việt Nam), ông Eiji Egashira (Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản), ông Phạm Hồng Lượng (Quý Bảo vệ và phát triển Rừng Việt Nam), ông Đàm Việt Bắc và ông Đỗ Trọng Hoàn (Tổ chức Nghiên cứu Nông lâm Thế giới), ông Tô Xuân Phúc (tổ chức Forest Trends) và ông Daniel Murdiyarso (Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế) về những ý kiến góp ý quý báu đã giúp chúng tôi nâng cao chất lượng báo cáo một cách đáng kể.

Chúng tôi rất biết ơn bà Lauren Sorkin (Ngân hàng Phát triển Châu Á), ông Eiji Egashira (Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) và ông Phạm Thành Nam (SNV) đã cho phép chúng tôi tiếp cận và sử dụng nguồn số liệu tại các điểm nghiên cứu, hệ thống thông tin địa lý GIS và ảnh viễn thám và sẵn sàng phối hợp, chia sẻ các phương pháp với chúng tôi, đồng thời chúng tôi cũng cảm ơn ông Hồ Mạnh Tường (Viện Điều tra Quy hoạch rừng) đã chia sẻ các thông tin về dữ liệu điều tra tài nguyên rừng ở Việt Nam. Chúng tôi cũng xin đặc biệt cảm ơn bà Imogen Badgery-Parker vì đã hiệu đính báo cáo hết sức xuất sắc; và cảm ơn Đơn vị truyền thông của Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế đã đưa báo cáo này tới công chúng.

Chúng tôi cảm ơn tất cả các vị đại biểu đã tham dự các cuộc hội thảo cũng như các cá nhân đã tham dự phỏng vấn và dành thời gian quý báu để đóng góp cho nghiên cứu này. Các chuyên gia và các cá nhân trên đã chia sẻ những hiểu biết và kinh nghiệm thực tiễn rất quý báu về chi trả dịch vụ môi trường tại Việt Nam.

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Lâm nghiệp Hoa Kỳ, Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy và Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia.

Tóm tắt tổng quan

Nguyên tắc cơ bản của Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) là đảm bảo lợi ích cho người cung cấp dịch vụ môi trường, ở cả cấp độ cá nhân và cộng đồng, thông qua việc nhận được bồi hoàn cho chi phí của việc cung cấp những dịch vụ này. Từ năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã thiết lập cơ sở pháp lý nhằm thực hiện chương trình quốc gia về chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) thông qua Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi (2004). Năm 2008, Quyết định số 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã cho phép thí điểm Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Năm 2010, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP đã được ban hành nhằm triển khai Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi toàn quốc từ 1/1/2011. Có thể nói, Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên tại châu Á ban hành và triển khai chính sách PFES ở cấp quốc gia.

Mục tiêu của PFES tại Việt Nam là: bảo vệ diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, gia tăng đóng góp của ngành lâm nghiệp vào nền kinh tế quốc dân, giảm nhẹ gánh nặng lên ngân sách Nhà nước cho việc đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng và đảm bảo an sinh xã hội của người làm nghề rừng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một đánh giá và nghiên cứu toàn diện về thực trạng triển khai PFES ở Việt Nam.

Nghiên cứu này cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những đánh giá và phân tích cụ thể về tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của PFES trong quá trình triển khai từ năm 2008 đến nay. Chúng tôi tập trung nghiên cứu trên ba khía cạnh của PFES, gồm: (1) xây dựng các cơ sở pháp lý (các quy định pháp lý và cơ cấu tổ chức thực hiện), (2) cơ chế chia sẻ lợi ích (phân bổ tiền chi trả và sự tham gia của các bên), và (3) giám sát và đánh giá (giám sát các dịch vụ môi trường, hợp đồng, dòng tiền và tác động xã hội từ PFES).

Đầu tiên, nghiên cứu đã thu thập và phân tích các tài liệu trong nước và quốc tế có liên quan để hiểu rõ cơ sở pháp lý, thực trạng triển khai PFES tại Việt Nam và rút ra các bài học kinh nghiệm. Chúng tôi đã thực hiện hơn hai trăm (210) cuộc phỏng vấn

bán cấu trúc với đại diện của các bên liên quan từ trung ương đến địa phương, các tổ chức nghiên cứu, các nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội dân sự, người cung cấp dịch vụ và người mua dịch vụ, đồng thời chúng tôi cũng tiến hành các nghiên cứu điểm tại các tỉnh Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Nha Trang, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đắk Nông và Lâm Đồng để đánh giá thực trạng triển khai và đưa ra các bài học quan trọng. Bên cạnh đó, hai hội thảo chuyên đề đã được tổ chức để tham vấn với các chuyên gia, nhà hoạch định chính sách, và các nhà quản lý về các kết quả và phát hiện nêu trong báo cáo đánh giá này.

Các thành tựu chính của PFES tại Việt Nam từ năm 2008-2012

Báo cáo chỉ ra rằng PFES đã và đang nhận được sự quan tâm và hỗ trợ đáng kể từ Chính phủ, và các bộ ngành có liên quan. Tổng cộng có 20 văn bản pháp lý đã được ban hành dưới dạng Nghị định, Quyết định của Thủ tướng; Thông tư và Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tạo nên một cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trong các dịch vụ môi trường đã được quy định, dịch vụ phòng hộ đầu nguồn (bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và xã hội) đã thu được nhiều thành tựu quan trọng, đồng thời cũng rút ra được các bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức cho thực hiện PFES.

Các phát hiện chính về thể chế và cơ sở pháp lý

Khung pháp lý chung về thực hiện PFES đã được xây dựng

Từ năm 2008, khung pháp lý quốc gia về PFES, gồm các cơ sở pháp lý, cơ cấu tổ chức, quản lý tài chính và các hợp đồng ủy thác đã được quy định tại hơn 20 văn bản pháp quy ban hành bởi các cấp khác nhau (4 văn bản pháp quy dưới dạng Nghị định và Quyết định của Thủ tướng, 16 văn bản pháp quy dưới dạng Quyết định và Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Trong số các văn bản ban hành, có 5 văn bản cung cấp cơ sở pháp lý và

hướng dẫn về việc thành lập, tổ chức và quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng ở cấp tỉnh và trung ương, 11 văn bản hướng dẫn về tổ chức thực hiện PFES.

Cơ chế vận hành PFES tại Việt Nam chủ yếu dựa vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp trung ương và cấp tỉnh. Các Quỹ sẽ ký hợp đồng với người mua dịch vụ và thu tiền từ các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; chuẩn bị kế hoạch chi trả; giám sát và phân bổ tiền tới người cung cấp dịch vụ; chuẩn bị và đệ trình các báo cáo theo từng giai đoạn tới Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trung ương. Người cung cấp dịch vụ là các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và tổ chức được xem xét bởi các Quỹ cấp tỉnh dựa trên chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng dịch vụ được quy định tại Nghị định 99 là các công ty cung cấp nước, các cơ sở sản xuất thủy điện và công ty kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, thực chất số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được chuyển cho người sử dụng dịch vụ cuối cùng là người dân và các đối tượng sử dụng điện và nước (số tiền này được hạch toán trong giá bán điện và nước).

Trong bốn dịch vụ môi trường được quy định thì mới chỉ có hai dịch vụ được thực hiện do thiếu các cơ sở pháp lý và các hướng dẫn chi tiết

Nghị định 99 quy định các loại dịch vụ môi trường phải chi trả, gồm:

1. Phòng hộ đầu nguồn (gồm bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết và duy trì nguồn nước cho hoạt động sản xuất và đời sống xã hội)
2. Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho du lịch
3. Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái và giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
4. Dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên và nguồn nước từ rừng cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Cho tới nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cơ quan chịu trách nhiệm về tổ chức triển khai PFES, đã ban hành các quy định và hướng dẫn khá chi tiết về triển khai hai loại dịch vụ đầu tiên (phòng hộ đầu nguồn và dịch vụ du lịch sinh thái). Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng là mức chi trả cố định áp dụng cho người sử dụng dịch vụ. Đối với các cơ sở sản xuất thủy điện, mức chi trả là 20 VND/Kwh điện thương phẩm, 40 VND/m³ nước sạch đối với

các công ty cấp nước và các công ty du lịch chi trả hàng năm từ 1-2% tổng doanh thu. Số tiền chi trả cho 1 ha rừng cho người cung cấp dịch vụ được xác định dựa trên tổng số tiền thu sau khi trừ đi chi phí quản lý (10%) và quỹ dự phòng (5%) chia cho tổng diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Mặc dù loại dịch vụ thứ hai (về đẹp cảnh quan và bảo tồn đa dạng sinh học) đã được triển khai ở mức độ nhất định, sự đa dạng của các bên liên quan, sự tồn tại của nhiều mô hình với cơ chế hoạt động và mối quan hệ phức tạp giữa Người cung cấp dịch vụ - Trung gian - Người mua và sử dụng dịch vụ làm cho việc triển khai dịch vụ này trở nên khó khăn và đôi khi gặp nhiều mâu thuẫn. Tới nay, đã có nhiều khó khăn trong việc thực hiện dịch vụ này đã được phát hiện, bao gồm:

- Người sử dụng dịch vụ không hiểu rõ về đẹp cảnh quan đóng góp như thế nào cho công việc kinh doanh của họ;
- Những người sử dụng dịch vụ khác nhau có sự sẵn sàng chi trả khác nhau dựa trên số doanh thu của họ (doanh thu càng cao thì mức độ sẵn sàng chi trả càng cao);
- Thiếu quy định rõ ràng về nhóm nào trong hoạt động kinh doanh du lịch nên chi trả. Việc thu tiền dịch vụ môi trường từ một số công ty thương mại du lịch rất khó khăn (ví dụ, các công ty có thể vận động hành lang với chính quyền địa phương để bỏ qua việc chi trả), và thiếu minh bạch (ví dụ, sổ sách tài chính không rõ ràng, khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về doanh thu của các công ty lớn và thiếu sổ sách tài chính của các cơ sở kinh doanh nhỏ như cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú tại nhà);
- Có những sự khác biệt đáng kể trong việc tính toán số tiền chi trả (ví dụ, dựa theo phí vào cổng và dựa theo doanh thu)

Mặc dù có khá nhiều hoạt động thí điểm được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ cho loại dịch vụ thứ ba “hấp thụ carbon” (ví dụ, Lâm Đồng và Nghệ An) và dịch vụ thứ tư “cung cấp dịch vụ bãi đỗ, con giống tự nhiên, nguồn thức ăn và nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản” (ví dụ, Vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Bến Tre và Cà Mau), nhưng hầu hết các hoạt động thí điểm này vẫn đang trong giai đoạn thực hiện và các kết quả đầu ra chưa được tổng hợp. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ tiếp tục tiến hành các hoạt động thí điểm này thêm 2-3 năm và sẽ tổng kết các bài học trước khi ban hành khung pháp lý và các hướng dẫn cho cơ chế PES đối với các dịch vụ này.